

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 147/2022/DS-PT

Ngày 16-7-2022

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2022/TLPT-DS ngày 18/5/2022 về “Tranh chấp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 129/2022/QĐ-PT ngày 02/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kiều C, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số nhà 92, Ấp T, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 462/1, Ấp M, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Lê Thị Trúc P, sinh năm 1992

Địa chỉ: Số nhà 03E1, khu phố M, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 2002

Địa chỉ: Số nhà 154A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kiều C và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị Kiều C tham gia hội do chị Nguyễn Thị Thanh T làm chủ hội, cụ thể như sau: Hội 1.000.000 đồng bắt đầu ngày 24/11/2019, mỗi tháng khui 02 lần vào ngày 09 và 24 hàng tháng, hội gồm có 26 phần và đã khui 20 lần, bà C tham gia 01 phần và đã đóng số tiền 16.700.000 đồng. Ngày 02/10/2020, chị T tuyên bố vỡ hội và nhắn tin cho bà C để chốt lại tiền nợ hội. Do bà C còn nợ chị T 2.000.000 đồng tiền hội chết nên chị T còn nợ lại bà C số tiền 14.700.000 đồng. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu chị T trả số tiền nợ còn thiếu, không yêu cầu tính lãi.

Chị Nguyễn Thị Thanh T2 không làm chủ hội và cũng không tham gia các dây dọi do chị T làm chủ hội. Tuy nhiên, ngày 15/4/2021 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, chị T2 viết giấy cam kết sẽ dùng tài sản của mình để trả tiền nợ hội cho các hội viên.

Theo đơn khởi kiện bổ sung, bà C yêu cầu buộc chị T2 cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hội. Tuy nhiên, do chị T2 không tham gia hội cũng như có liên quan gì trong việc giao dịch hội giữa bà C với chị T nên nay bà C xin rút lại yêu cầu buộc chị T2 cùng liên đới nghĩa vụ trả số tiền nợ hội. Bà C yêu cầu chị T2 thực hiện theo nội dung giấy cam kết ngày 15/4/2021 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre để dùng tài sản của chị T2 đảm bảo cho việc thi hành án.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Chị Nguyễn Thị Thanh T thừa nhận có làm chủ hội và bà Trần Thị Kiều C có tham gia chơi hội như lời nguyên đơn trình bày và chị T còn nợ bà C số tiền nợ hội là 14.700.000 đồng. Chị T đồng ý trả số tiền nợ hội nêu trên cho bà C. Chị Nguyễn Thị Thanh T2 không làm chủ hội và cũng không tham gia các dây dọi do chị T làm chủ hội.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:

Ngày 15/4/2021, tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và các hội viên lập biên bản thỏa thuận về việc trả nợ hội. Tuy nhiên, các hội viên yêu cầu chị viết giấy cam kết là sẽ đứng ra trả số tiền trên cho chị T. Sở dĩ chị phải viết giấy cam kết là do các hội viên rất đông, đe dọa không cho chị về nhà và buộc chị phải viết giấy cam kết trả. Việc chị T làm chủ hội và các hội viên tham gia chơi hội chị không hay biết và cũng không liên quan đến chị. Do chị không liên quan nên chị không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Do bận công việc nên chị yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã áp dụng Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 357, 471 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kiều C. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Kiều C số tiền nợ hội 14.700.000 (Mười bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng. Ghi nhận việc bà Trần Thị Kiều C không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/3/2022, nguyên đơn bà Trần Thị Kiều C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ghi nhận và buộc chị T2 phải thực hiện lời cam kết ngày 15/4/2021 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, ông T1 trình bày: Chị T2 cam kết trả nợ cho thay chị T nhưng không thực hiện như cam kết, đồng thời phát sinh thêm chứng cứ mới là 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất mà chị T2 cam kết dùng để trả nợ thay cho chị T nên đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án cùng với 07 vụ án khác mà Tòa án nhân dân huyện C đang giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, chị P trình bày: Bị đơn đồng ý trả số tiền còn nợ bà C. Đối với tài sản, chị T tuyên bố vỡ hội ngày 02/10/2020, trước đó ngày 30/9/2020 chị T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác nên không còn tài sản. Đối với tài sản là phần đất do chị T2 đứng tên, do trong thời hạn 03 tháng không có hội viên nào yêu cầu trả nợ nên chị T2 đã chuyển nhượng cho người khác. Do đó, bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Phần quyết định của bản án không tuyên chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của bà C về việc buộc chị T2 thực hiện cam kết ngày 15/4/2021 là thiếu sót, chưa xem xét, giải quyết toàn diện yêu cầu của đương sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ 3 khoản Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy một phần Bản án sơ thẩm số: 15/2022/DS-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đối với phần liên quan đến việc bảo lãnh của chị Nguyễn Thị Thanh T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Trần Thị Kiều C; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng theo giấy cam kết ngày 15/4/2021 chị Nguyễn Thị Thanh T2 cam kết trong vòng 03 tháng sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc các thửa 800 và 801 để đủ số tiền trả cho hội viên đối với số tiền mà chị T còn nợ theo biên bản làm việc ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân xã P, trong đó có nợ tiền của bà C, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu ghi nhận lời cam kết để buộc chị T2 phải thực hiện lời cam kết ngày 15/4/2021 là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định.

Xét thấy, ngày 15/4/2021, Ủy ban nhân dân xã P, huyện C có tổ chức buổi làm việc để thỏa thuận phần nợ giữa chủ hội là chị Nguyễn Thị Thanh T và 09 hội viên. Theo nội dung biên bản ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân xã P thì chị T thống nhất còn nợ các hội viên tổng số tiền là 722.900.000 đồng. Đồng thời, chị T cam kết *“sau 03 tháng (kể từ ngày 15/4/2021 đến ngày 15/7/2021) sẽ hoàn tất số nợ cho các hội viên bằng biện pháp bán phần đất là thửa số 801, tờ bản đồ số 4, diện tích 163m², tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do em ruột của tôi là Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 2002, địa chỉ 154A P, xã T, huyện C, Bến Tre đứng tên, nếu sau 03 tháng mà không bán được đất để trả nợ thì tôi sẽ dùng tài sản này để thanh lý trả nợ cho tôi”*. Cũng tại buổi làm việc, chị Nguyễn Thị Thanh T2 đã viết giấy cam kết ngày 15/4/2021 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, theo đó chị T2 cam kết *“Tôi cam kết trong vòng 3 tháng (kể từ ngày 15/4/2021) chúng tôi sẽ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thửa đất nói trên và thửa đất số 800, tờ bản đồ số 4, tại xã P, diện tích 120m² để đủ số tiền trả cho hội viên số tiền nợ của bà Nguyễn Thị Thanh T theo biên bản làm việc ngày 15/4/2021 của UBND xã P”*.

Như vậy, việc chị Nguyễn Thị Thanh T2 tự lập giấy cam kết tại buổi làm việc ngày 15/4/2021 giữa chị Nguyễn Thị Thanh T với các hội viên có sự chứng kiến của Chủ tịch UBND xã P trên tinh thần tự nguyện, cam kết thực hiện nghĩa vụ trả

nợ hui cho các hui viên do chị Nguyễn Thị Thanh T làm chủ hui nghĩa là chị T2 đã xác lập hành vi bảo lãnh theo quy định tại Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, chị T2 còn cam kết sử dụng quyền sử dụng đất thuộc 02 thửa đất 800 và 801, tờ bản đồ số 04, tọa lạc xã P, huyện C để đảm bảo đủ số tiền trả cho các hui viên. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án ghi nhận lời cam kết của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T2 thực hiện theo nội dung giấy cam kết ngày 15/4/2021 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là có căn cứ.

Tòa án sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc ghi nhận lời cam kết, buộc chị T2 phải thực hiện lời cam kết ngày 15/4/2021 là chưa xem xét, giải quyết toàn diện vụ án. Hơn nữa, theo giấy cam kết chị T2 cam kết với bên có quyền là 09 hui viên nên trong trường hợp chị T không thực hiện nghĩa vụ thì chị T2 phải thực hiện nghĩa vụ thay cho tất cả các hui viên, trong đó có việc chuyển nhượng 02 thửa đất 800 và 801, tờ bản đồ số 04, tọa lạc xã P, huyện C để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ. Do đó, việc cấp sơ thẩm, thụ lý giải quyết riêng biệt từng vụ án đối với từng hui viên là chưa đảm bảo quyền lợi của các hui viên. Do cấp sơ thẩm có vi phạm và thiếu sót mà cấp phúc thẩm không khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[2] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bản án bị hủy nên bà Trần Thị Kiều C không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2022/DS-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện C xét xử vụ án “Tranh chấp hui” giữa nguyên đơn bà Trần Thị Kiều C với bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện C để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kiều C không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cửa

